

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: **3009** /QĐ-BNN-KH

Hà Nội, ngày **10** tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương, dự toán khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng
Trung tâm thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01 /2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008; Nghị định số 75 /2009/ NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Luật số 38 /2009/QH12 ngày 19/6/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12 /2009/NĐ-CP ngày 10/2/2009; Nghị định số 83 /2009 /NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 12 /2009/NĐ-CP ngày 10/2/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu, lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 957 /QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2008/TT-BXD ngày 7/5/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng và Thông tư số 04/2010/TTBXD ngày 26/5/2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1517 /QĐ-BNN-KH ngày 7/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thực hành, Thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre cho Trường Trung học Thủy sản;

Căn cứ công văn số 1595 /UBND-TCĐC ngày 5/5/2010 của UBND tỉnh Bến Tre về việc đầu tư xây dựng Trại Thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre;

Xét tờ trình số 600 /TTr-THTS ngày 5/10/2010, số: 665/TTr-THTS ngày 27/10/2010 và đề cương khảo sát, dự toán lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thực hành, Thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre của Trường Trung học Thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương, dự toán, kế hoạch đầu thầu lựa chọn tư vấn khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Trung tâm thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre.
2. Chủ đầu tư: Trường Trung học Thủy sản.
3. Địa điểm xây dựng: Xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
4. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.
5. Mục tiêu đầu tư:

Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản phục vụ cho hoạt động thực hành, thực nghiệm, rèn nghề, nâng cao kỹ năng thực hành nghề nuôi trồng thủy sản, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo phát triển nguồn nhân lực nuôi trồng thủy sản của Trường Trung học Thủy sản với số lượng 500 học sinh, sinh viên/năm.

6. Quy mô xây dựng:

Cơ sở vật chất, kỹ thuật thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản xây dựng trên diện tích đất 22,54 ha.

7. Các hạng mục công trình xây dựng:

Nhà làm việc, giảng đường, lớp học, ký túc xá, phòng thí nghiệm, hệ thống ao nuôi thủy sản (tôm, cá, nhuyễn thể, đặc sản), khu sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi, thiết bị cơ khí nuôi trồng thủy sản, thiết bị phân tích phòng thí nghiệm và các công trình chuyên ngành phục vụ học sinh, sinh viên rèn kỹ năng thực hành nghề nuôi trồng thủy sản.

8. Nội dung khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng công trình:

8.1. Tổng diện tích khảo sát 22,54 ha thuộc xã An Thủy, huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre.

- 8.2. Nội dung khảo sát, thu thập số liệu:

Thu thập và phân tích số liệu, khảo sát thủy hải văn, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, khảo sát nguồn nước, đánh giá tác động môi trường và lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Bến Tre.

9. Tổng dự toán khảo sát, lập dự án được duyệt: 755.341.000 đồng

Chi tiết tại phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo Quyết định.

10. Kế hoạch đầu thầu lựa chọn tư vấn khảo sát, lập dự án.

Chi tiết tại phụ lục 6 kèm theo Quyết định.

11. Thời gian thực hiện năm 2010-2011.

Điều 2. Căn cứ nội dung được duyệt tại điều 1, Trường Trung học Thủy sản có trách nhiệm tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu tư vấn, thương thảo, hợp đồng khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thực hành, thực nghiệm nuôi trồng thủy sản theo đúng qui định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng và đấu thầu.

Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phê duyệt dự toán các công tác chưa xác định được định mức cụ thể hiện còn đang tạm tính trước khi giao thầu cho đơn vị tư vấn thực hiện.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ Kế hoạch, Tài chính, Cục Trưởng cục Quản lý xây dựng công trình, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị chức năng có liên quan, Hiệu trưởng Trường Trung học Thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Kho Bạc NNTW;
- Kho Bạc NN TP HCM;
- Lưu: VT, KH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC 01

THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM NTTS BẾN TRE
(Kèm theo Quyết định số 10/11/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. TỔNG DỰ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
A	KHẢO SÁT, THU THẬP SỐ LIỆU		422.341.330
1	Thu thập số liệu KT-XH và khảo sát cơ sở hạ tầng	Tạm tính	10.000.000
2	Khảo sát thủy hải văn	Tạm tính	5.000.000
3	Khảo sát địa hình	Bảng tính chi tiết mục II	191.862.443
4	Khảo sát địa chất	Bảng tính chi tiết mục II	122.753.889
5	Khảo sát nguồn nước	Bảng tính chi tiết mục II	54.330.332
6	Chi phí khảo sát trước thuế	1+2+3+4+5	383.946.664
7	Thuế VAT	10% x 6	38.394.666
8	Tổng cộng khảo sát sau thuế	6 + 7	422.341.330
B	LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ		245.400.000
1	Lập dự án đầu tư	0,428% x 50 tỷ	214.000.000
2	Lệ phí thẩm định thiết kế cơ sở	GXLTT x 0,01%	5.000.000
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	GXLTT x 0,01%	5.000.000
4	Tổng cộng giá trị trước thuế	1+2+3	224.000.000
5	Thuế VAT(lập dự án đầu tư)	10% chi phí lập dự án đầu tư	21.400.000
6	Tổng cộng sau thuế	5+6	245.400.000
C	TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	Bảng tính chi tiết phụ lục 5	72.600.000
D	QUẢN LÝ DỰ ÁN GD CBĐT	Tạm tính	15.000.000
	TỔNG DỰ TOÁN	A+B+C+D	755.341.000

Tổng dự toán được duyệt: Bảy trăm năm trăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng

II. CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, NGUỒN NƯỚC

STT	CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	CHI PHÍ KHẢO SÁT		
			ĐỊA HÌNH	ĐỊA CHẤT	NGUỒN NƯỚC
I	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ				
1	Chi phí vật liệu	A	5.168.542	6.298.773	36.573.822
2	Chi phí nhân công	B	44.683.629	24.574.710	2.432.900
3	Chi phí máy xây dựng	C	921.922	11.832.168	1.394.110
II	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	Chi phí vật liệu	(A+CLVL) x 1	5.168.542	6.298.773	36.573.822
2	Chi phí nhân công	B x 2,086	93.210.051	51.262.845	5.075.029
3	Chi phí máy xây dựng	C x 1	921.922	11.832.168	1.394.110
III	CHI PHÍ CHUNG	C x 1	65.247.035	35.883.992	3.552.521
IV	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	NC x 70%	9.872.853	6.316.667	2.795.729
	Giá thành khảo sát	(VL+NC+M+C+TNtr)	174.420.403	111.594.444	49.391.211
	Báo cáo kết quả khảo sát	5% x Gks	8.721.020	5.579.722	2.469.561
	Chi phí chỗ ở tạm	5% x Gks	8.721.020	5.579.722	2.469.561
	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế		191.862.443	122.753.889	54.330.332
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 10%	19.186.244	12.275.389	5.433.033
	Giá trị dự toán khảo sát sau thuế	G + GTGT	211.048.688	135.029.278	59.763.365

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM NTTS BẾN TRE
 (Kèm theo Quyết định số 3009/BNN-KH ngày 10/11/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

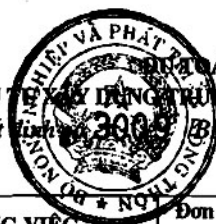
STT	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I. Dẫn truyền cao độ, tọa độ về vùng ĐA										
1	CL.02102	Dẫn tuyến cao độ, thủy chuẩn hạng IV, cấp địa hình II	Km	9	10.462	318.710	3.136	94.158	2.868.390	28.224
2	CK.04202	Dẫn truyền tọa độ, đường truyền cấp I, địa hình cấp II	Điểm	9	81.622	968.294	16.519	734.598	8.714.646	148.671
II. Khống chế mặt bằng										
3	CL.02102	Lưới thủy chuẩn hạng IV, địa hình cấp II	Km	8	10.462	318.710	3.136	83.696	2.549.680	25.088
4	CK.04202	Lưới đường truyền cấp II, địa hình cấp II	Điểm	10	81.622	968.294	16.519	816.220	9.682.940	165.190
5	CN.03102	Đo vẽ bản đồ địa hình hiện trạng công trình tỷ lệ 1/1000 (bản đồ dưới nước), đường đóngmức H=1m, cấp địa hình II	Ha	27,048	3.490	252.389	6.080	94.404	6.826.619	164.443
III. Đo vẽ chi tiết mặt cắt tuyến tường rào										
6	CO.01102	Đo vẽ cắt dọc tuyến, địa hình cấp II	100m	38,5	25.711	107.534	2.512	989.874	4.140.859	62.812
7	CO.01202	Đo vẽ cắt ngang tuyến, địa hình cấp II	100m	17,1	33.026	139.648	5.185	564.745	2.387.981	39.665
IV. Đo vẽ chi tiết tuyến cấp nước mặn										
8	CO.01102	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến ở trên cạn, địa hình cấp II	100m	25	25.711	107.534	2.512	642.775	2.688.350	62.800
9	CO.01202	Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến, địa hình cấp II	100m	7,65	33.026	139.648	5.185	252.649	1.068.307	39.665
V. Đo vẽ chi tiết tuyến kênh tiêu										
10	CO.01102	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến kênh tiêu ở trên cạn, cấp địa hình II.	100m	25	25.711	107.534	2.512	642.775	2.688.350	62.800
11	CO.01202	Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến kênh tiêu ở trên cạn, cấp địa hình II	100m	8	33.026	139.648	5.185	252.649	1.068.307	39.665
TỔNG CỘNG								5.168.542	44.683.629	921.922

DỰ ÁN KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH TOÁN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT
DỰ ÁN KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH TOÁN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT
TRUNG TÂM THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM NTTS BẾN TRE
 (Kèm theo Quyết định NN-KH ngày 10/11/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
Khu I										
1	OC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn tại vị trí dự kiến cống lấy nước từ Rạch Bắc Kỳ vào ao trữ lắng (HK1), độ sâu hố khoan từ 0 - 30m, cấp đất đá I - III	m	10	52.647	138.675	93.584	526.470	1.386.750	935.840
2	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	3	18.082	306.545	138.687	54.246	919.635	416.061
3	CC.02101	Công tác bơm nước phục vụ khoan xoay bơm rửa trên cạn; Độ sâu hố khoan đến 30m; Cấp đất đá I - III.	m	10	735	34.061	18.075	7.350	340.610	180.750
4	CH.01100	Quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	15	24.000	43.792	-	360.000	656.880	-
5	OC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn tại vị trí dự kiến xây dựng trạm bơm (HK2), độ sâu hố khoan từ 0 - 30m, cấp đất đá I - III	m	15	52.647	138.675	93.584	789.705	2.080.125	1.403.760
6	CP.03301	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (Cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	3	18.082	306.545	138.687	54.246	919.635	416.061
7	CC.02101	Công tác bơm nước phục vụ khoan xoay bơm rửa trên cạn; Độ sâu hố khoan đến 30m; Cấp đất đá I - III.	m	15	735	34.061	18.075	11.025	510.915	271.125
8	CH.01100	Quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	15	24.000	43.792	-	360.000	656.880	-
9	CB.01101	Khoan tay tại vị trí dự kiến xây dựng tuyến kênh nội đồng (HK3); Độ sâu hố khoan đến 10m; Cấp đất đá từ I - III	m	5	28.077	108.994	8.617	140.385	544.970	43.085
10	CP.03301	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (Cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	2	18.082	306.545	138.687	36.164	613.090	277.374
Khu II										
11	OC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn tại vị trí xây dựng nhà điều hành, giếng đường, lớp học (HK4); Độ sâu hố khoan từ 0 đến 30m; Cấp đất đá I - III	m	20	52.647	138.675	93.584	1.052.940	2.773.500	1.871.680

STT	Mã CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
12	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	6	18.082	306.545	138.687	108.492	1.839.270	832.122
13	CC.02101	Công tác bơm nước phục vụ khoan xoay bơm rửa trên cạn; Độ sâu hố khoan đến 30m; Cấp đất đá I - III.	m	20	735	34.061	18.075	14.700	681.220	361.500
14	CH.01100	Công tác đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	30	24.000	43.792	-	720.000	1.313.760	-
15	CC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn tại vị trí cống lấy nước từ rạch Bắc Kỳ và đầu phía Nam cầu qua rạch Bắc Kỳ (KH5); Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m; Cấp đất đá từ I - III	m	15	52.647	138.675	93.584	789.705	2.080.125	1.403.760
16	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	3	18.082	306.545	138.687	54.246	919.635	416.061
17	CC.02101	Công tác bơm nước phục vụ khoan xoay bơm rửa trên cạn; Độ sâu hố khoan đến 30m; Cấp đất đá I - III.	m	15	735	34.061	18.075	11.025	510.915	271.125
18	CC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn tại vị trí dự kiến xây dựng trạm bơm tiêu nước thải (KH6); Độ sâu hố khoan từ 0 - 30m; Cấp đất đá từ I - III	m	15	52.647	138.675	93.584	789.705	2.080.125	1.403.760
19	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng lấy tại hố khoan HK6 (cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	3	18.082	306.545	138.687	54.246	919.635	416.061
20	CC.02101	Công tác bơm nước phục vụ khoan xoay bơm rửa trên cạn; Độ sâu hố khoan đến 30m; Cấp đất đá I - III.	m	15	735	34.061	18.075	11.025	510.915	271.125
21	CB.01101	Khoan tay tại vị trí dự kiến xây dựng tuyến kênh cấp và tiêu nội đồng (HK7 và HK8); Độ sâu hố khoan đến 10m; Cấp đất đá I - III.	m	10	28.077	108.994	8.617	280.770	1.089.940	86.170
22	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng lấy tại hố khoan HK7; HK8 (Cắt bằng phương pháp một trục)	mẫu	4	18.082	306.545	138.687	72.328	1.226.180	554.748
		TỔNG CỘNG						6.298.773	24.574.710	11.832.168



DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM NTTS BẾN TRE
(Kèm theo Quyết định số 3008/BNN-KH ngày 10/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Mã CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I. KHẢO SÁT NGUỒN NƯỚC CẤP										
1	BG kèm theo	Phân tích mẫu nước biển ven bờ theo QCVN 10:2008/BTNMT (TCVN 1995: 5943)	mẫu	6	4.090.000d/ mẫu			24.540.000	-	-
2	BG	Thu 3 mẫu nước ngọt tại các giếng cấp nước ngọt trong vùng. Phân tích 22 chỉ tiêu của mẫu nước sinh hoạt do bộ y tế quy định (theo TT232/2009/TT-BTC)	mẫu	3	1.515.000d/mẫu			4.545.000	-	-
3	BG	Nhân công lấy mẫu nước	đợt	2	915.724			1.831.448		
		(2 người x 2 ngày x 60.786đ/c x 2,09 x 1,7 x 1,06 = 915.724đ)								
II. PHÂN TÍCH MẪU THỎ NHƯÔNG										
4	CP.01101	Công tác thí nghiệm xác định các chỉ tiêu lý hóa của mẫu nước toàn phần (mẫu bùn)	mẫu	10	27.165	243.290	139.411	271.650	2.432.900	1.394.110
5	BG	Phân tích các vi khuẩn gây bệnh như đốm trắng, đầu vàng, đỏ thẫm, tora (Theo báo giá của Viện Nghiên cứu NTTS I)	mẫu	6	745.000d/mẫu bệnh phẩm			4.470.000		
6	BG	Nhân công lấy mẫu bệnh phẩm	đợt	1	915.724			915.724		
		(2 người x 2 ngày x 60786đ/c x 2,09 x 1,7 x 1,06 = 915.724đ)								
TỔNG CỘNG								35.658.098	2.432.900	1.394.110

PHỤ LỤC 05

DỰ TOÁN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: TRUNG TÂM THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM NTTS BẾN TRE
(Kèm theo Quyết định 3009/BNN-KH ngày 10/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI
I	ĐIỀU TRA VÀ VIẾT BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ				56.000.000	
1	Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và kinh tế xã hội vùng dự án	chuyên đề			8.000.000	Thô 114/2
1.1	Điều kiện tự nhiên		1	4.000.000	4.000.000	LT-BTN
1.2	Điều kiện kinh tế xã hội		1	4.000.000	4.000.000	
2	Đánh giá tác động môi trường và đánh giá phương pháp sử dụng				24.000.000	
2.1	Xác định các nguồn, quy mô gây tác động	chuyên đề	1	4.000.000	4.000.000	
2.2	Đánh giá tác động môi trường	chuyên đề	5	4.000.000	20.000.000	
2.2.1	Chất lượng nước và tác động của chất thải từ nuôi trồng thủy sản		1			
2.2.2	Tác động của chất thải rắn		1			
2.2.3	Sức khỏe của động vật thủy sinh và kiểm soát dịch bệnh		1			
2.2.4	Tác động kinh tế - xã hội		1			Thô 114/2
2.2.5	Đánh giá về phương pháp sử dụng		1			LT-BTN
2.3	Biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	chuyên đề	5	4.000.000	20.000.000	
2.3.1	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu khi lựa chọn vị trí		1			
2.3.2	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu khi thiết kế và xây dựng		1			

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHỌN TƯ VẤN KHẢO SÁT, LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM NTTS BẾN TRE**
(Kèm theo Quyết định số 3009 /BN-N-KH ngày 10/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	TÊN GÓI THẦU	Giá gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian tổ chức đấu thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
I	Phần công việc phải đấu thầu							
	Tên gói thầu: Khảo sát, lập dự án đầu tư và đánh giá tác động môi trường dự án Trung tâm thực hành, thực nghiệm NTTS Bến Tre	730.341	Chỉ định thầu		2010	Trọn gói	2010 - 2011	Ngân sách nhà nước
II	Phần công việc không phải đấu thầu	25.000						
1	Lệ phí thẩm định thiết kế cơ sở	5.000					2011	Ngân sách nhà nước
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	5.000					2011	Ngân sách nhà nước
3	Quản lý dự án (giai đoạn CBĐT)	15.000					2010-2011	Ngân sách nhà nước
	Tổng cộng	755.341						
	Bằng chữ		Bảy trăm năm trăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng					

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIẾN	GHI
2.3.3	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu chất lượng nước và kiểm soát nước thải		1			
2.3.4	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu trong quản lý vận hành		1			
2.3.5	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến cảnh quan - xã hội		1			
3	Chương trình quản lý và giám sát môi trường	chuyên đề	1	4.000.000	4.000.000	Thờ 114/2 LT-BTN
II	LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	chuyên đề	1	10.000.000	10.000.000	
	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ				66.000.000	
	THUẾ VAT	10%			6.600.000	
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ				72.600.000	

Ghi chú: Chi phí chỉ tính theo chuyên đề. Kết quả khảo sát, lấy mẫu đã tính trong khảo sát, điều tra thu thập số liệu của dự án